

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 45/2018/DS-PT
Ngày 12 - 10 - 2018
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản,
chia tài sản chung, yêu cầu hủy
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Đức Chiến;

Các Thẩm phán: Ông Hồ Đức Châm;
Bà Lương Thị Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Lạng Sơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà
Mông Thị Mai Phương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05 và ngày 12 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân
dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2018/TLPT-
DS ngày 17 tháng 8 năm 2018 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản, chia tài sản
chung, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2018/DS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2018
của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo và bị kháng
nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 45/2018/QĐXX-PT
ngày 19 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị Th, sinh năm 1992; cư trú tại: Thôn H, xã S,
huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

Bị đơn: Anh Hoàng Văn K, sinh năm 1980; cư trú tại: Thôn H, xã S, huyện
L, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lăng Thị S (tức Lăng Thị L) có mặt
2. Anh Hoàng Văn B; có mặt
3. Anh Hoàng Văn M; vắng mặt
4. Chị Hoàng Thị D (tức Hoàng Thị T); có mặt
5. Anh Hoàng Văn T; có mặt
6. Anh Hoàng Văn A; có mặt
7. Chị Hoàng Thị I; có mặt
8. Chị Hoàng Thị Th1; có mặt

9. Anh Hoàng Văn Th3; có mặt

10. Chị Lý Thị Đ; có mặt

11. Chị Hoàng Thị Th2; có mặt

Đều cư trú tại: Thôn H, xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

12. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Địa chỉ trụ sở: Khu A, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị P – Chuyên viên Phòng TM huyện L, tỉnh Lạng Sơn (Văn bản ủy quyền số 267/GUQ-UBND, ngày 04 tháng 4 năm 2018); vắng mặt

- *Người kháng cáo*: Anh Hoàng Văn K là bị đơn.

- Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án dân sự sơ thẩm, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bà Hoàng Thị Th và anh Hoàng Văn K tranh chấp các diện tích đất tại:

1. Thửa đất số 72, tờ bản đồ 154, diện tích 83m², loại đất trồng lúa, tọa tại thôn H, xã S. Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 044960 ngày 04/10/2006 cho hộ ông Hoàng Văn K và bà Lý Thị Đ.

Hiện do ông Hoàng Văn K và chị Lý Thị Đ trực tiếp quản lý và sử dụng.

2. Thửa đất số 06, tờ bản đồ số 155, diện tích 7438m², đất nông nghiệp tại thôn H, xã S. Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 054598 vào ngày 04/10/2006 cho ông họ ông Hoàng Văn K và bà Lý Thị Đ. Hiện diện tích đất này đã được chia thành 02 phần, theo đó ½ diện tích thửa số 06 do bà Lăng Thị S quản lý, sử dụng; phần diện tích còn lại do ông Hoàng Văn K quản lý, sử dụng;

3. Thửa số 09 tờ bản đồ 155, diện tích 463m², đất ở tại nông thôn, tọa tại thôn H, xã S. Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 044961 vào ngày 04/10/2006 cho ông Hoàng Văn K và bà Lý Thị Đ.

Hiện trên đất có 01 nhà cấp 4 – 4 gian, do vợ chồng anh Hoàng Văn Th3, chị Hoàng Thị Th2 (vợ anh Th3) xây dựng năm 2013 có diện tích 113m² (trong đó: 41m² nằm trên thửa đất số 06; 72m² nằm trên thửa đất số 09) (theo kết quả thẩm định hiện do bà S quản lý sử dụng).

4. Thửa đất số 37, tờ bản đồ 154, diện tích 58m², đất lúa, tọa tại thôn H, xã S. Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 054597 cho hộ ông Hoàng Văn K và bà Lý Thị Đ. Hiện do anh Hoàng Văn K và chị Lý Thị Đ quản lý.

5. Thửa đất số 39, tờ bản đồ 154, diện tích 37m², đất lúa, tọa tại thôn H, xã S. Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 054597 cho hộ ông Hoàng Văn K và bà Lý Thị Đ. Hiện do anh Hoàng Văn K và chị Lý Thị Đ quản lý, sử dụng.

6. Thửa đất số 27, bản đồ 154, diện tích 167m², loại đất trồng lúa, tọa tại thôn H, xã S. Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 054594 cho anh Hoàng Văn K và chị Lý Thị Đ. Hiện do bà Lăng Thị S quản lý, sử dụng;

7. Thửa đất số 23, tờ bản đồ 154, diện tích 90m², đất lúa, tọa tại thôn H, xã S. Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 054594 cho anh Hoàng Văn K và chị Lý Thị Đ; Hiện do anh Hoàng Văn K và chị Lý Thị Đ quản lý, sử dụng.

8. Thửa đất số 05, tờ bản đồ 155, diện tích 2587m², đất rừng sản xuất tại H, S. Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 054598 cho anh Hoàng Văn K và chị Lý Thị Đ. Hiện do anh Hoàng Văn B quản lý, sử dụng diện tích đất 1165m² và anh Hoàng Văn K quản lý, sử dụng diện tích là 1422m².

09. Thửa đất số 01, tờ bản đồ 155, diện tích 521m², đất rừng sản xuất tại thôn H, xã S. Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 054598 cho hộ ông Hoàng Văn K và chị Lý Thị Đ. Hiện do anh Hoàng Văn K và chị Lý Thị Đ đang quản lý, sử dụng.

10. Thửa đất số 02, tờ bản đồ 155, diện tích 693m², đất rừng sản xuất tại H, S. Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 054598 cho hộ anh Hoàng Văn K và chị Lý Thị Đ. Hiện do anh Hoàng Văn K, chị Lý Thị Đ quản lý, sử dụng.

11. Thửa đất số 04, tờ bản đồ số 155, diện tích 728m², đất trồng cây lâu năm. Trên đất có ao cá. Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 054598 cho hộ anh Hoàng Văn K và chị Lý Thị Đ. Hiện do anh Hoàng Văn K và chị Lý Thị Đ quản lý, sử dụng.

12. Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 155, diện tích 1597m², đất rừng sản xuất tại H, S. Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 054599 cho hộ anh Hoàng Văn K và chị Lý Thị Đ. Hiện do anh K và chị Đ quản lý, sử dụng.

13. Thửa đất số 187, tờ bản đồ 153, diện tích 730m², đất lúa, tọa tại thôn H, xã S. Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 044955 cho hộ anh Hoàng Văn K và chị Lý Thị Đ. Hiện bà Lăng Thị S được quản lý, sử dụng.

14. Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 155, diện tích 260m², đất lúa, tọa tại thôn H, xã S. Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh Hoàng Văn K và chị Lý Thị Đ. Hiện anh K, chị Đ đang quản lý, sử dụng.

15. Thửa đất số 95, tờ bản đồ 154, diện tích 332m², đất lúa, tọa tại thôn H, xã S. Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 044959 cho hộ anh Hoàng Văn K và chị Lý Thị Đ. Hiện anh K, chị Đ đang quản lý, sử dụng.

16. Thửa số 169, tờ bản đồ 153, diện tích 107m², đất lúa tại H, S. Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2006 cho hộ anh Hoàng Văn K và chị Lý Thị Đ. Hiện do bà Lăng Thị S đang quản lý, sử dụng.

17. Thửa số 130, tờ bản đồ 153, diện tích 105m², đất lúa tại H, S. Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2006 cho hộ anh Hoàng Văn K và chị Lý Thị Đ. Hiện bà Lăng Thị S đang quản lý, sử dụng.

18. Thửa số 64, tờ bản đồ 154, diện tích 40m², đất lúa, tọa tại thôn H, xã S. Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 054597 cho hộ anh Hoàng Văn K và chị Lý Thị Đ. Hiện anh K, chị Đ quản lý, sử dụng.

19. Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 154, diện tích 272m² tọa tại thôn H, xã S. Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Hoàng Văn K và chị Lý Thị Đ. Hiện anh K, chị Đ quản lý, sử dụng.

20. Thửa đất số 07, tờ bản đồ số 155, diện tích 48m² tọa tại thôn H, xã S, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trước năm 2015 bà Lăng Thị S sử dụng đến năm 2015 anh Hoàng Văn K đã lấy lại để sử dụng.

21. Thửa đất số 08, tờ bản đồ số 155, diện tích 149m² tọa tại thôn H, xã S, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trước năm 2015 bà Lăng Thị S sử dụng đến năm 2015 anh Hoàng Văn K đã lấy lại để sử dụng.

22. Thửa đất số 156, tờ bản đồ 154 diện tích 4467m² tọa tại thôn H, xã S, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hiện bà Lăng Thị S đang quản lý, sử dụng.

23. Thửa đất số 90, tờ bản đồ số 155, diện tích 56.895m² tọa tại thôn H, xã S, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hiện bà Lăng Thị S đang quản lý, sử dụng.

Bà Hoàng Thị Th cho rằng năm 1991 mẹ chị là bà Hoàng Thị S (tức Lăng Thị L) kết hôn với ông Hoàng Văn C (chết năm 2004) theo phong tục tập quán địa phương, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Trước khi kết hôn mẹ chị có 01 người con riêng là anh Hoàng Văn Th3 và sinh được 02 người con chung với ông C là chị Hoàng Thị Th, em Hoàng Thị Th1. Bố chị trước khi kết hôn với mẹ chị cũng có 07 người con riêng với vợ cả là bà Vương Thị H (chết năm 1985) gồm các anh chị Hoàng Văn B, Hoàng Văn M, Hoàng Thị D, Hoàng Văn T, Hoàng Văn A, Hoàng Thị I, Hoàng Văn K.

Trước khi bố mẹ chị cưới nhau thì anh B, chị D đã lập gia đình và ra ở riêng. Sau khi bố mẹ chị sống chung thì lần lượt các anh M, anh A, anh T, chị I cũng lập gia đình ra ở riêng. Khi các anh ra ở riêng đều được bố chị chia đất cho, chỉ có hai chị Hoàng Thị D, Hoàng Thị I không được chia đất vì theo nhà chồng. Còn lại bố mẹ chị và chị, anh K, anh Th3, em Th1 ở chung một nhà. Ngày 10 tháng 9 năm 1994 bố chị được UBND huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Hoàng Văn C, gồm các thửa đất sau:

1. Thửa đất số 501, tờ bản đồ 14, diện tích 728m², đất lúa;
2. Thửa đất số 843, tờ bản đồ số 14, diện tích 370m², đất lúa;
3. Thửa đất số 844, tờ bản đồ số 14, diện tích 340m², đất lúa;
4. Thửa đất số 848, tờ bản đồ số 14, diện tích 688m², đất lúa;
5. Thửa đất số 854, tờ bản đồ số 14, diện tích 128m², đất lúa;
6. Thửa đất số 198, tờ bản đồ số 14, diện tích 200m², đất lúa;
7. Thửa đất số 199, tờ bản đồ số 14, diện tích 310m², đất lúa;
8. Thửa đất số 200, tờ bản đồ số 14, diện tích 460m², đất lúa;
9. Thửa đất số 201, tờ bản đồ số 14, diện tích 445m², đất lúa;
10. Thửa đất số 203, tờ bản đồ số 14, diện tích 136m², đất lúa;
11. Thửa đất số 273b, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.184m², đất lúa;
12. Thửa đất số 278, tờ bản đồ số 15, diện tích 312m², đất lúa;
13. Diện tích 400m² đất thổ cư và 502m² đất lúa chưa có sổ thửa, chưa có tờ bản đồ. Các thửa đất đều tọa tại xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

Trong số các thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994 nêu trên, bố chị đã chia tách một số thửa đất cho anh T, anh A nhưng chị

không biết cụ thể là những thửa nào. Còn anh B (ở riêng năm 1988), anh M (ở riêng năm 1993) đã được bố chị chia đất cho trước khi bố chị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì thế các thửa đất bố chị đã chia cho anh B và anh M không được bố chị kê khai để cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994.

Ngoài ra, gia đình chị còn có các thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm 04 thửa đất, cụ thể: Thửa đất số 07, tờ bản đồ số 155, diện tích 48m², thửa đất số 08, tờ bản đồ số 155, diện tích 149m², đất lúa tại H, S; Thửa đất số 156, tờ bản đồ số 154, diện tích 4.467m² đất trồng cây lâu năm tại H, S; Thửa đất số 90, tờ bản đồ số 155, diện tích 56.895m², tọa tại H, S;

Năm 1999 anh K lấy vợ nhưng vẫn ở chung với gia đình chị. Mọi người trong gia đình gồm bố, mẹ, chị, vợ chồng anh K, anh Th3, em Th1 cùng nhau canh tác trên các thửa đất còn lại.

Năm 2004 bố chị chết không để lại di chúc. Năm 2006, có đợt kê khai cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mẹ chị nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ cấp năm 1994 mang tên ông Hoàng Văn C cho địa chính xã. Khi nhận lại các sổ cấp mới ngày 04 tháng 10 năm 2006 thì thấy 13 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Hoàng Văn K và vợ Lý Thị Đ. Khi đó mọi người trong gia đình gồm bà S, chị, vợ chồng anh K, anh Th3, em Th1 vẫn sống chung một nhà, chưa có tranh chấp xảy ra nên mẹ chị không có ý kiến gì.

Năm 2010 vợ chồng anh K ra ở riêng, anh K chia cho mẹ con chị một số thửa ruộng nhưng không sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2015 hai bên xảy ra tranh chấp được hòa giải nhưng không thành.

Trong các thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006 cho hộ anh K, có 03 thửa có nguồn gốc của ông C, bà H để lại gồm thửa đất số 97, 98, 143 nên chị không yêu cầu giải quyết. Còn các thửa đất còn lại có nguồn gốc là của ông C và bà S khai phá từ năm 1995. Trong đó thửa đất số 05, hiện nay anh B và anh K cùng sử dụng, thửa đất này gia đình chị tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra các thửa đất mà bố chị đã chia cho các anh B, anh T, anh Anh, anh M khi các anh ra ở riêng chị không yêu cầu giải quyết. Đối với các thửa đất số 168, tờ bản đồ 153, diện tích 118 m² và thửa đất số 149, tờ bản đồ 153, diện tích 34 m² là đất của ông Lưu N nên chị cũng không yêu cầu Tòa giải quyết.

Chị Hoàng Thị Th yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Chia thừa kế tài sản của bố chị để lại cho 05 người thuộc hàng thừa kế chưa được bố của chị chia đất cho gồm chị (Hoàng Thị Th), em Hoàng Thị Th1, chị Hoàng Thị D, Hoàng Thị I, anh Hoàng Văn K theo quy định của pháp luật và chị yêu cầu được quản lý, sử dụng thửa đất số 187, tờ bản đồ số 153, diện tích 730m²; thửa đất số 09, tờ bản đồ số 155, diện tích 463m²; 02 thửa chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa 90, tờ bản đồ số 156, diện tích 56.895m² và thửa đất số 156, tờ bản đồ số 154, diện tích 4.467m². Đối với 3.000 chồi bạch đàn, 250 cây vải thiều trên thửa 90 do mẹ chị, anh Th3, chị, anh K cùng trồng và chăm sóc, chị đồng ý để phần của chị cho bà S quản lý, sử dụng và không yêu cầu bà S phải trả giá trị về cây cho chị. Trường hợp phần giá trị tài sản

mà chị được hưởng nhiều hơn thì chị sẽ trả chênh lệch giá trị tài sản cho những người còn lại theo quy định pháp luật.

2. Yêu cầu hủy 11 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ anh Hoàng Văn K, vợ Lý Thị Đ gồm: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 044960 (của thửa đất số 72); AK044955 (của thửa đất số 187); AK 054597 (của các thửa đất số 37, 38, 39, 64); AK 054594 (của thửa đất, 21, 27); AK 054595 (của thửa đất số 23, 24); AK 044959 (của thửa đất số 95); AK 054599 (của thửa đất số 33, 47); AK054598 (của các thửa đất 01, 02, 04, 05, 06); AK 044957 (của thửa đất số 130); AK 044956 (của thửa đất số 169); AK 044961 (của thửa đất số 09) theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, anh Hoàng Văn K trình bày anh là con trai của ông Hoàng Văn C (chết năm 2004) và bà Vương Thị H (chết năm 1985). Bố mẹ anh sinh được 07 người con gồm Hoàng Văn B, Hoàng Văn M, Hoàng Thị D, Hoàng Văn T, Hoàng Văn A, Hoàng Thị I, Hoàng Văn K. Năm 1991 bố anh cưới bà S. Trước khi kết hôn với bố anh bà S có 01 con riêng là Hoàng Văn Th3. Quá trình bố anh và bà S chung sống sinh được 02 con chung là Hoàng Thị Th, Hoàng Thị Th1. Trước khi bố anh lấy bà S thì anh B, chị D đã ra ở riêng. Những người con còn lại vẫn ở chung cùng bố và bà S. Các anh khi ra ở riêng đều được bố anh chia đất cho, cụ thể anh B, anh M, anh T được bố anh chia đất trước khi bố anh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994, còn anh Hoàng Văn A được bố anh chia đất từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1994. Các chị gái Hoàng Thị D, Hoàng Thị I không được chia đất. Tuy nhiên, các anh được chia cụ thể thửa đất nào thì anh không biết. Từ khi bố anh lấy bà S, bố anh và bà S không khai phá thêm được thửa đất nào mà vẫn canh tác trên các thửa đất cũ của bố mẹ (bà H) anh khai phá để lại. Năm 1999 anh lấy chị Đ, vợ chồng anh sống chung cùng ông C, bà S, anh Th3, em Th, em Th1. Năm 2004 ông C chết, khi chết ông không để lại di chúc. Trước khi chết ông C bố anh gọi tất cả con trai, con dâu, bà S, anh Th3, khi đó em Th, Th1 còn bé nên không có mặt. Ông C nói với bà S còn ở vẫn cho bà làm, khi nào bà S mất thì toàn bộ ruộng đất còn lại sau khi chia cho các anh trai sẽ do anh quản lý, sử dụng. Khi đó không ai phản đối gì. Sau khi chia đất cho các anh, còn lại 05 thửa đất gồm 501, 848, 854, 278, 400m² đất thổ cư. Năm 2006 có đợt kê khai cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà S đi kê khai các thửa đất còn lại để cấp đổi sổ sang tên vợ chồng anh. Vợ chồng anh đã được cấp 13 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04 tháng 10 năm 2006 đứng tên hộ ông Hoàng Văn K, vợ Lý Thị Đ gồm 24 thửa đất như chị Hoàng Thị Th đã liệt kê ở trên là đúng. Nay chị Hoàng Thị Th khởi kiện, anh nhất trí với chị Th và các đương sự khác trong vụ án về quan hệ huyết thống và các ý kiến anh chị em trong gia đình, về số lượng các thửa đất năm 1994 đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bố đẻ anh là ông Hoàng Văn C, số lượng các thửa đất năm 2006 đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh và vợ là chị Lý Thị Đ, số lượng các thửa đất chưa được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất, các thửa đất và tài sản trên đất các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết như chị Th đã liệt kê.

Anh Hoàng Văn K không đồng ý với yêu cầu của chị Hoàng Thị Th và bà Lăng Thị S. Vì đất có nguồn gốc của bố mẹ anh khai phá, đến khi bố anh mất để

lại cho anh, căn cứ chứng minh việc bố anh để lại toàn bộ đất đai cho anh thể hiện ở việc vợ chồng anh được đứng tên đối với 24 thửa đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006, do vậy nay anh chỉ đồng ý cho chị Th, bà S tiếp tục canh tác các thửa đất hiện đang canh tác và khi bà S mất thì vợ chồng anh là người toàn quyền quản lý sử dụng. Đối với các thửa đất số 97, 98, 143, 05, 168, 149 và những thửa đất ông C đã chia cho anh B, anh T, anh M và anh A thì anh K nhất trí như ý kiến chị Th là không yêu cầu Tòa giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Lăng Thị S (tức Lăng Thị L) trình bày: Bà có yêu cầu độc lập về chia tài sản chung giữa bà và ông Hoàng Văn C (chết năm 2004) tại đơn yêu cầu chia tài sản chung đề ngày 20 tháng 3 năm 2018. Cụ thể, năm 1991 bà tổ chức đám cưới và chung sống như vợ chồng với ông C, không có đăng ký kết hôn vì không hiểu biết pháp luật. Trước khi kết hôn với ông C bà có 01 người con riêng tên Hoàng Văn Th3, sau đó bà sinh được 02 con chung với ông C là Hoàng Thị Th, Hoàng Thị Th1. Ông C trước khi kết hôn với bà đã có 07 người con riêng với người vợ cũ là Vương Thị H (chết năm 1985) gồm Hoàng Văn B, Hoàng Văn M, Hoàng Thị D, Hoàng Văn T, Hoàng Văn A, Hoàng Thị I, Hoàng Văn K. Anh B, chị D có gia đình riêng trước khi bà về ở cùng ông C. Còn anh M, T, Anh, K và chị I có gia đình riêng sau khi bà về chung sống với ông C. Anh K xây dựng gia đình riêng năm 1999, sau đó chung sống cùng vợ chồng bà và cùng canh tác trên các thửa đất chung của gia đình. Khi bà lấy ông C thì ông C và bà H đã có một khối tài sản chung. Các con trai của ông C ra ở riêng đều được ông C chia đất cho, những người con gái không được chia đất. Năm 2006 có đợt cấp đổi sổ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà đã nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1994 đứng tên ông C cho địa chính xã. Khi nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp mới thì thấy 13 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 04 tháng 10 năm 2006 gồm 24 thửa đất đứng tên hộ ông Hoàng Văn K, vợ Lý Thị Đ, do khi đó mọi người vẫn sống chung hòa thuận, không có tranh chấp nên bà không có ý kiến. Các thửa đất có nguồn gốc do ông C, bà H khai phá đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh K, chị Đ năm 2006, gồm:

1. Thửa đất số 187, tờ bản đồ số 153, diện tích 730m² đất lúa;
2. Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 154, diện tích 796m² đất lúa;
3. Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 154, diện tích 137m² đất lúa;
4. Thửa đất số 143, tờ bản đồ số 153, diện tích 403m² đất thổ cư;
5. Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 154, diện tích 332m² đất lúa.

Các thửa đất trên đều tọa tại thôn H, xã S. Đã được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C vào năm 1994 hay chưa thì bà không biết.

Các thửa đất có nguồn gốc do bà và ông C khai phá từ năm 1995 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh K, chị Đ năm 2006, gồm:

1. Thửa đất số 09, tờ bản đồ số 155, diện tích 463m² đất vườn;
2. Thửa đất số 06, tờ bản đồ số 155, diện tích 7.438m² đất vườn;
3. Thửa đất số 130, tờ bản đồ số 153, diện tích 105m² đất lúa;
4. Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 155, diện tích 260m² đất lúa;
5. Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 154, diện tích 272m² đất lúa;
6. Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 155, diện tích 1.597m² đất vườn;

7. Thửa đất số 02, tờ bản đồ số 155, diện tích 693m² đất vườn;
8. Thửa đất số 04, tờ bản đồ số 155, diện tích 728m² đất vườn;
9. Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 155, diện tích 521m² đất vườn;
10. Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 54, diện tích 83m² đất lúa;
11. Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 154, diện tích 58m² đất lúa;
12. Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 154, diện tích 37m² đất lúa;
13. Thửa đất số 64, tờ bản đồ số 154, diện tích 40m² đất lúa;
14. Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 154, diện tích 167m² đất lúa;
15. Thửa đất số 23, tờ bản đồ số 154, diện tích 90m² đất lúa;
16. Thửa 169, tờ bản đồ số 153, diện tích 107m² đất lúa;
17. Thửa đất số 97, tờ bản đồ số 154, diện tích 206m² đất lúa;
18. Thửa đất số 98, tờ bản đồ 154, diện tích 296m² đất lúa;
19. Thửa đất số 05, tờ bản đồ số 155, diện tích 2587m² đất rừng.

Ngoài ra, có 04 thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Thửa đất số 90, tờ bản đồ số 156, diện tích 56.897m² do bà và ông C khai phá từ năm 1995. Trước năm 2002 gia đình bà gồm có bà, chị Th, anh Th3, chị Th1 và anh K sử dụng trồng sắn, sau đó trồng bạch đàn; thửa đất số 156, tờ bản đồ số 154, diện tích 4.467m² do ông C, bà H khai phá, hiện nay bà đang sử dụng; thửa đất số 07, tờ bản đồ số 155, diện tích 48m² do bà và ông C khai phá từ năm 1995, hiện anh K canh tác sử dụng; thửa đất số 08, tờ bản đồ số 155, diện tích 149m² do vợ chồng bà khai phá từ năm 1995, hiện anh K canh tác sử dụng.

Năm 2010 vợ chồng anh K ra ở riêng, nội bộ gia đình đã thống nhất chia đất. Bà, anh Th3, chị Th, chị Th1 sử dụng các thửa đất: ½ thửa 06, các thửa 09, 72, 187, 169, 130, 27, 90, 156. Bà đã sử dụng đất liên tục đến năm 2015 thì xảy ra tranh chấp với anh K.

Nay bà yêu cầu chia tài sản chung, cụ thể bà yêu cầu chia đôi các thửa đất mà bà và ông C cùng nhau khai phá và yêu cầu được quản lý sử dụng bằng đất các thửa đất sau: ½ thửa đất số 06, trên đất có một phần ngôi nhà do bà, anh Th3, chị Th đang ở, cùng một số cây do anh Th3 trồng; thửa 09, trên đất có một phần ngôi nhà do bà, anh Th3, chị Th đang ở, cùng một số cây anh Th3 trồng; Thửa 90, 95, 33, 04, 01, 07, 08 và bà chấp nhận trả chênh lệch phần giá trị tài sản bà được hưởng nếu lớn hơn cho những người khác theo quy định pháp luật. Bà không yêu cầu chia tài sản chung đối với các thửa 97, 98, 143, 05, 168, 149 và những thửa đất ông C đã chia cho anh B, anh T, anh M và anh A.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Văn B cho rằng anh đã được bố anh là ông Hoàng Văn C phân chia cho một phần diện tích đất nên hiện anh không có yêu cầu được phân chia di sản của bố mẹ anh mà chỉ yêu cầu chia cho những người con của bố anh chưa được chia đất là các em D, em I, em Th, em Th1.

Chị Hoàng Thị D (tức T), chị Hoàng Thị I cùng có ý kiến nay các bên yêu cầu chia thừa kế phần di sản của bố mẹ các chị để lại, hiện chỉ yêu cầu được chia một phần di sản theo pháp luật. Đối với những thửa đất chị Th không yêu cầu giải quyết các chị cũng nhất trí.

Anh Hoàng Văn M cho rằng anh đã được bố chia đất cho nên không có yêu cầu gì. Hiện đối với yêu cầu chia thừa kế của chị Th thì anh không đồng ý. Trường hợp phải chia thì anh yêu cầu giải quyết chia theo pháp luật.

Anh Hoàng Văn T khẳng định em D, I, Th, Th1 chưa được chia thừa kế đất từ bố để lại. Nay các bên khởi kiện yêu cầu chia thừa kế phần di sản bố anh để lại, anh đã được chia nên không yêu cầu gì. Anh yêu cầu giải quyết theo pháp luật.

Anh Hoàng Văn A trình bày: Đối với yêu cầu chia thừa kế tài sản do bố mẹ anh để lại, anh đã được chia nên không yêu cầu gì, chỉ yêu cầu Tòa án chia cho những người con của bố anh mà chưa được chia thừa kế theo quy định.

Chị Hoàng Thị Th1 trình bày: Chị nhất trí với phần trình bày và yêu cầu Tòa án chia thừa kế cho 05 người con chưa được ông C chia thừa kế gồm chị, chị Th, chị D, chị I, và anh K theo quy định của pháp luật. Về yêu cầu chia tài sản chung của bà S chị yêu cầu giải quyết theo pháp luật. Đối với những thửa đất chị Th không yêu cầu giải quyết chị cũng nhất trí không yêu cầu giải quyết. Đối với các tài sản trên đất tài sản nào do mẹ chị, chị, anh Th3, chị Th, anh K cùng trồng và chăm sóc, phần của chị thì chị đồng ý để cho bà S quản lý sử dụng mà không yêu cầu bà S phải trả giá trị cây trồng trên đất cho chị.

Chị Lý Thị Đ trình bày: Nhất trí với ý kiến của anh Hoàng Văn K chồng chị.

Anh Hoàng Văn Th3 trình bày: Năm 1991 mẹ anh là bà S kết hôn với ông C, không có đăng ký kết hôn. Khi đó anh 07 tuổi theo mẹ về sinh sống cùng ông C. Năm 1994 ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất mà ông C và mẹ anh khai phá. Còn các thửa đất ông C cùng bà H khai phá đã được chia cho các anh B, anh T, anh M và anh A khi ở riêng. Ông C có 07 người con riêng, các con trai của ông ra ở riêng đều được chia đất sử dụng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất riêng từng người, 02 con gái không được chia đất. Còn lại anh K, em Th, em Th1, anh và bà S, ông C sống chung trong gia đình. Năm 2004 ông C chết không để lại di chúc. Các tài sản ông để lại (trừ các tài sản đã chia cho các con trai) chưa có ai yêu cầu chia thừa kế. Năm 2010 anh lấy vợ chung sống với bà S, em Th, em Th1, khi đó anh K đã ở riêng. Năm 2013 vợ chồng anh phá ngôi nhà cay đất cũ (do ông C, bà S xây dựng) để xây ngôi nhà mới trên nền đất của ngôi nhà cũ và gia đình vẫn sống chung. Đến năm 2016 em Th1 xây dựng gia đình ra ở riêng. Đối với các tài sản là ngôi nhà, cây trồng do anh xây dựng và trồng trên $\frac{1}{2}$ thửa đất 06, thửa 09, 90, 156, 27. Nếu những thửa đất này được giao cho bà S hay chị Th quản lý sử dụng thì anh không yêu cầu bà S, chị Th phải trả giá trị về tài sản cho anh, anh đồng ý để bà S, chị Th quản lý sử dụng. Còn giao cho những người khác quản lý sử dụng thì anh yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Chị Hoàng Thị Th2 trình bày nhất trí với ý kiến trình bày của anh Hoàng Văn Th3 và không có ý kiến gì bổ sung.

Về phía Ủy ban nhân dân huyện L có ý kiến năm 2003 xã S đo đạc bản đồ địa chính. Năm 2006 triển khai cấp đổi đồng loạt giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã, trong đó có hộ ông K. Năm 2006, hộ ông K được UBND huyện L cấp 13 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số:

AK044960, AK044955, AK054597, AK054594, AK054595, AK044959, AK054596, AK054599, AK054598, AK044957, AK044956 (riêng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sổ KA044958, AK044961 bị thất lạc) đối với 24 thửa đất. Về trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông K đảm bảo đúng theo quy định của Luật đất đai năm 2003, Nghị định số 181 ngày 29/10/2004, Thông tư số 29 ngày 01/11/2004. Ủy ban nhân dân huyện L không nhất trí hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông K. Các thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện trong sổ mục kê đất đai gồm thửa đất số 07, tờ bản đồ số 155, diện tích 48m²; thửa đất số 08, tờ bản đồ số 155, diện tích 149m²; thửa đất số 90, tờ bản đồ số 156, diện tích 56.895m²; thửa đất số 156, tờ bản đồ số 154, diện tích 4.467m².

Với nội dung vụ án như trên tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2018/DS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định: Căn cứ vào các khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 2 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 16, 66 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 210, 213, 219, 357, 623, 649, 650, 651, 660, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Lăng Thị S. Xác định tài sản chung của bà S và ông C là thửa 72, 37, 38, 39, 64, 27, 23, 169, 33, 47, 01, 02, 04, 06, 130, 09, 07, 08, 156, 90. Có tổng giá trị tài sản là 1.062.032.000 đồng. Bà S và ông C mỗi người được hưởng giá trị tài sản là 531.016.000 đồng. Bà Lăng Thị S được quyền quản lý sử dụng các tài sản sau:

½ thửa đất số 06 (phần có tài sản do vợ chồng anh Hoàng Văn Th3 xây dựng và trồng cây) với diện tích 3.719 m², tờ bản đồ 155, nằm trong tổng diện tích 7.438 m², có tứ cận: Phía B từ A – B cạnh dài 2,66m + 16,96m + 22,68m; phía nam từ C – D cạnh dài 6,11m + 5,57m + 10,20m + 10,39m + 7,10m; phía tây từ D – A cạnh dài 29,69m + 0,20 m + 9,69 m + 75,01m; phía đông từ B – C cạnh dài 25,35m + 12,91m + 24,61m + 13,97m + 28,98m + 14,76m + 31,25m + 30,44m, tọa tại thôn H, xã S, huyện L (có sơ họa thửa đất kèm theo) và sở hữu tài sản trên ½ thửa đất số 06 là 36 cây vải, 01 cây hồng, một phần ngôi nhà diện tích 41 m² do vợ chồng anh Th3 xây dựng và trồng cây.

Thửa đất số 09, tờ bản đồ 155, diện tích 463 m² (đất nhà ở tại nông thôn) tọa tại thôn H, xã S, huyện L, có tứ cận: Phía B giáp thửa 06 của anh Hoàng Văn K và chị Lý Thị Đ, cạnh dài 28,98m; phía nam giáp thửa 06 của anh Hoàng Văn K và chị Lý Thị Đ, cạnh dài 31,25m; phía tây giáp thửa 06 của anh Hoàng Văn K và chị Lý Thị Đ cạnh dài 14,76m; phía đông giáp đường đất, cạnh dài 16,10m (có sơ họa thửa đất kèm theo) và sở hữu tài sản trên đất có một phần ngôi nhà diện tích 72 m², 27 cây chanh, 06 cây cam, 06 cây vải, 01 cây vú sữa, 01 cây mắc mật, 01 cây xoài do vợ chồng anh Hoàng Văn Th3 xây dựng và trồng.

Tạm giao cho bà Lăng Thị S sử dụng thửa đất số 90, tờ bản đồ 156, diện tích 56.895 m² (đất rừng sản xuất), tọa tại thôn H, xã S, huyện L, có tứ cận: Phía B một phần giáp đất ông Lăng Văn Q, cạnh dài 18,92m + 22,54m + 46,17m +

8,35m + 17, 58m + 25,71m, một phần đất anh Hoàng Văn K, cạnh dài 51,78m + 37,24m + 21,75m và một phần giáp đất ông Trần Văn B, cạnh dài 34,12m + 28,68m + 46,12m + 16,60m; phía nam giáp đất anh Hoàng Văn K, cạnh dài gấp khúc lần lượt 26,34m + 16,96m + 22,94m + 7,86m + 21,98m + 20,35m + 11,39m + 35,92m + 30,11m; phía tây một phần giáp đường đất cạnh gấp khúc, chiều dài cạnh lần lượt 9,38m + 30,82m + 26,78m + 20, 77m + 16,88m + 32,15m + 25,21m + 30,85m + 6,06m + 5,91m và một phần đất Hoàng Văn B cạnh gấp khúc, chiều dài cạnh lần lượt 6,60m + 26,16m + 10,96m + 11,49m + 14,47m + 11,31m + 15,93m + 24,42m + 4,60m + 38,47m + 10,71m; phía đông giáp đất ông Phùng Văn Vang, cạnh dài gấp khúc lần lượt 20,95m + 40,16m + 32,90m + 11,27m + 9,09m + 14,70m + 7,36m + 10,63m + 13,11m + 5,51m + 6,86m + 3,69m + 21,54m + 28,68m + 28,41m + 6,84m + 16,43 + 18,89m (có sơ họa thửa đất kèm theo) và sở hữu tài sản trên thửa 90 có 3.000 chồi bạch đàn, 250 cây vải. Tổng giá trị đất của ½ thửa 06, 09, 90 là 591.503.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của chị Hoàng Thị Th. Tạm giao cho chị Hoàng Thị Th được quyền quản lý sử dụng thửa đất số 156, tờ bản đồ 154, diện tích 4467 m² (đất trồng cây lâu năm), tọa tại thôn H, xã S, huyện L, có tứ cận: Phía B giáp đất ông Lưu V, cạnh dài 16,43m + 10,58m + 10,73m + 14,41m và một phần đất anh Hoàng Văn K, cạnh dài 2,28m + 2,67m + 5,56m; phía nam giáp đất ông Nguyễn Văn C1, cạnh gấp khúc, chiều dài cạnh 11,97m + 15,64m + 18,36m + 16,55m + 10, 23m; phía tây giáp đất ông Nguyễn Văn N, cạnh dài gấp khúc 23,22m + 14,72m + 12,85m + 15,74m; phía đông giáp đất ông Hoàng Văn K, cạnh dài 18,91m + 28,18m + 32,59m (có sơ họa thửa đất kèm theo) và sở hữu tài sản trên đất có 80 cây vải thiều do anh Hoàng Văn Th3 trồng.

Anh Hoàng Văn K được quyền quản lý sử dụng các thửa đất sau:

Thửa 21, tờ bản đồ số 154, diện tích 796 m² (đất trồng lúa), có tứ cận: Phía B mộ giáp đường đất cạnh gấp khúc, chiều dài lần lượt 9,23m + 10,94m + 13,08m + 10, 81m + 7,09m + 4,99m phía nam giáp suối cạnh gấp khúc, chiều dài lần lượt 6,85m + 25,32m + 4,07m + 5,07m + 6,17m + 2,11m + 2,89m; phía tây một phần giáp đất anh Hoàng Văn K, cạnh dài 8,14m và một phần đất ông Hoàng Văn B cạnh dài 10,70m; phía đông giáp đất bà Hà Thị K, cạnh dài 10,06m.

Thửa số 24, tờ bản đồ 154, diện tích 137 m² (đất trồng lúa nước còn lại), có tứ cận: Phía B giáp đường đất cạnh gấp khúc, chiều dài các cạnh lần lượt 7,94m + 12,22m; phía nam giáp thửa đất số 23 của anh Hoàng Văn K, chị Lý Thị Đ, cạnh gấp khúc, chiều dài cạnh 4,05m + 17,60m; phía tây giáp đường đất cạnh dài 3,63m; phía đông giáp đất bà Hà Thị K cạnh dài 8,93m.

Thửa 187, tờ bản đồ 153, diện tích 730 m² (đất trồng lúa nước còn lại), có tứ cận: Phía B giáp đất ông Nông Văn U, cạnh dài 6,57m + 4,15m; phía nam giáp bờ ruộng gần đất ông Nguyễn Văn N1, cạnh gấp khúc, chiều dài lần lượt 2,92m + 6,62m + 5,29m; phía tây giáp đất ông Nông Văn U, cạnh gấp khúc lần lượt 3,92m + 3,23m + 9,31m + 7,68m + 3,25m + 13,93m + 6,97m; phía đông giáp đất bà Hứa Thị Hà, cạnh gấp khúc, chiều dài cạnh lần lượt 5,41m + 6,57m + 5,19m + 4,81m + 5,94m + 6,13m + 3,45m.

Thửa 95, tờ bản đồ số 154, diện tích 332 m² (đất trồng lúa nước còn lại), có tứ cận: Phía B một phần giáp bờ ruộng gần đất ông Hứa Văn C2, cạnh gấp khúc, chiều dài cạnh 1,34m + 2,07m + 7,28m, một phần giáp đất ông Hứa Văn H, cạnh gấp khúc, chiều dài cạnh lần lượt 2,18m + 2,93m + 2,93m + 4,85m và một phần giáp đất ruộng, cạnh dài 2,36m; phía nam giáp bờ ruộng gần đất anh Hoàng Văn K, chiều dài cạnh gấp khúc lần lượt 2,68m + 7,72m + 5,74m; phía tây giáp một phần đất anh Hoàng Văn K, cạnh dài 3,36m + 9,05m và một phần giáp đất ông Nguyễn Văn N, cạnh dài 2,67m; phía đông giáp đất Hoàng Văn Th3, cạnh dài gấp khúc lần lượt 11,48m + 7,56m và một phần giáp đất anh Hoàng Văn K, cạnh dài gấp khúc, chiều dài cạnh 4,33m + 9,19m.

Thửa 72, tờ bản đồ số 154, diện tích 83 m² (đất trồng lúa nước còn lại), có tứ cận: Phía B giáp đường đất nhà ông Hứa Văn S, chiều dài cạnh 11,56m + 6,77m; phía nam giáp đường đất gần nhà ông Hoàng Văn B và anh Hứa Văn H, chiều dài cạnh 8,17m + 10,36m; phía đông giáp đất bà Nguyễn Thị Thiện, cạnh dài 3,26m; phía tây giáp đất nhà ông Hứa Văn Sưu, cạnh dài 3,55m;

Thửa 37, tờ bản đồ 154, diện tích 58 m² (đất trồng lúa nước còn lại), có tứ cận: Phía B giáp bờ ruộng cạnh đất bà Hà Thị K, chiều dài cạnh 2,09m + 8,03m; phía nam giáp suối cạnh dài 7,49m; phía tây giáp suối cạnh dài 7,70m; phía đông giáp thửa đất số 39 của anh Hoàng Văn K, chị Lý Thị Đ cạnh dài 3,04m + 2,49m.

Thửa 38, tờ bản đồ 154, diện tích 272 m² (đất trồng lúa nước còn lại), có tứ cận: Phía B giáp suối, cạnh gấp khúc, chiều dài cạnh 4,78m + 5,90m + 2,03m + 4,34m + 8,99m + 2,94m; phía nam giáp bờ ruộng gần đất anh Hoàng Văn K, cạnh dài 15,62m; phía tây một phần giáp bờ ruộng gần đất ông Nguyễn Văn C1, cạnh dài 5,66m + 8,83m và một phần giáp đất ông Hứa Văn H, cạnh dài 2,84m; phía đông giáp đất ông Hứa Văn H1 cạnh dài 8,51m.

Thửa 39, tờ bản đồ 154, diện tích 37 m² (đất trồng lúa nước còn lại), có tứ cận: Phía B giáp bờ ruộng gần đất bà Hà Thị K, cạnh dài 1,31m + 4,71m; phía nam giáp suối cạnh dài 6,02m; phía tây giáp thửa đất số 37 của anh Hoàng Văn K, chị Lý Thị Đ, chiều dài cạnh 3,04m + 2,49m; phía đông giáp bờ ruộng cạnh dài 5,13m + 2,29m.

Thửa 64, tờ bản đồ 154, diện tích 40 m² (đất trồng lúa nước còn lại), có tứ cận: Phía B một phần giáp đất anh Hoàng Văn K cạnh dài 6,78m và một phần giáp đất anh Hứa Văn H1, cạnh dài 5,58m + 2,35m; phía nam giáp đất ông Nguyễn Văn C1, cạnh dài 10,89m + 4,66m; phía tây giáp bờ ruộng cạnh dài 0,82m; phía đông giáp bờ ruộng cạnh dài 1,20m.

Thửa 27, tờ bản đồ 154, diện tích 167 m² (đất trồng lúa nước còn lại), có tứ cận: Phía B giáp bờ ruộng gần đất ông Hoàng Văn K cạnh dài 7,85m; phía nam giáp đường đất cạnh gấp khúc, chiều dài cạnh 4,66m + 3,10m; phía tây giáp đất ông Hoàng Văn B, cạnh gấp khúc, chiều dài cạnh 13,18m + 9,08m; phía đông giáp bờ ruộng gần đất bà Hà Thị K cạnh dài 19,94m và sở hữu tài sản trên đất có 10 cây chanh.

Thửa 23, tờ bản đồ 154, diện tích 90 m² (đất trồng lúa nước còn lại), có tứ cận: Phía B giáp thửa đất số 24 của anh K, chị Đ cạnh gấp khúc, chiều dài cạnh

4,05m + 17,60m và một phần giáp đường đất cạnh dài 3,47m; phía nam giáp bờ ruộng gần đất anh Hoàng Văn K, cạnh gấp khúc, chiều dài cạnh 4,16m + 3,84m; phía tây giáp bờ ruộng gần đất bà Hà Thị K, cạnh gấp khúc, chiều dài cạnh 6,58m + 4,19 + 6,64m; phía đông giáp đất bà Hà Thị K, cạnh gấp khúc, chiều dài cạnh 1,73m + 1,80 + 2,07m.

Thửa 169, tờ bản đồ 153, diện tích 107 m² (đất trồng lúa nước còn lại), có tứ cận: Phía B giáp đất ông Nguyễn Văn O, cạnh gấp khúc, chiều dài cạnh 3,75m + 3,16m; phía nam giáp đất ông Lưu N, cạnh dài 5,17m + 2,97m; phía tây giáp đất ông Nguyễn Văn O, cạnh gấp khúc, chiều dài cạnh 4,18m + 6,56m; phía đông giáp suối, cạnh gấp khúc, chiều dài cạnh 1,20m + 4,05m + 7,13m + 3,86m.

Thửa 33, tờ bản đồ 155, diện tích 260 m² (đất trồng lúa nước còn lại), có tứ cận: Phía B giáp bờ ruộng gần đất anh Hoàng Văn Th3, cạnh gấp khúc, chiều dài cạnh lần lượt 2,99m + 7,60m + 2,84m + 2,47m + 4,01m + 4,89m + 5,57m; phía nam giáp đất anh Hoàng Văn K, cạnh dài 10,82m + 6,15m + 16,87m; phía tây giáp bờ ruộng gần đất anh Hoàng Văn K, cạnh dài 1,71m; phía đông một phần giáp đất ông Nguyễn Văn C1, cạnh dài 3,59m + 6,56m + 2,52m và một phần giáp suối, cạnh dài 5,40m.

Thửa 47, tờ bản đồ 155, diện tích 1.597 m² (đất rừng sản xuất), có tứ cận: Phía B giáp đất anh Hoàng Văn K, cạnh gấp khúc, chiều dài cạnh lần lượt 9,05m + 3,36m + 18,06m + 18,59m + 5,63m + 10,86m; phía nam giáp đất ông Nguyễn Văn C1, cạnh dài 14,87m; phía tây giáp đất anh Hoàng Văn K, cạnh dài 32,59m + 28,18m + 18,91m + 5,56m; phía đông giáp suối, cạnh gấp khúc, chiều dài cạnh 12,04m + 27,09m và sở hữu tài sản trên đất có 30 cây vải.

Thửa 01, tờ bản đồ số 155, diện tích 521 m² (đất rừng sản xuất), có tứ cận: Phía B giáp đất anh Hoàng Văn K, cạnh dài 20,35m; phía nam giáp đất anh Hoàng Văn K, cạnh dài 20,29m; phía tây giáp thửa đất số 04 của anh Hoàng Văn K, cạnh dài 7,60m + 17,97m; phía đông giáp thửa đất số 02 của anh Hoàng Văn K, cạnh dài 25,04m và sở hữu tài sản trên đất có 10 cây vải.

Thửa 02, tờ bản đồ số 155, diện tích 693 m² (đất rừng sản xuất) có tứ cận: Phía B giáp đất anh Hoàng Văn K, cạnh dài 21,98m + 7,86m; phía nam giáp đất anh Hoàng Văn K, cạnh dài 27,12m; phía tây giáp thửa đất số 01 của anh Hoàng Văn K, cạnh dài 25,04m; phía đông giáp đất anh Hoàng Văn K, cạnh dài 22,94m và sở hữu tài sản trên đất có 10 cây vải.

Thửa 04, tờ bản đồ số 155, diện tích 728 m², (đất trồng cây hàng năm khác), có tứ cận: Phía B giáp đất anh Hoàng Văn K, cạnh dài 11,39m; phía nam giáp đất anh Hoàng Văn K, cạnh dài 5,06m; phía tây giáp đất anh Hoàng Văn K, cạnh gấp khúc, chiều dài cạnh lần lượt 11,17m + 14,14m + 12,46m + 7,88m + 8,51m + 35,92m; phía đông giáp thửa đất 01 của anh Hoàng Văn K, cạnh dài 7,60m + 17,97m và giáp một phần đất anh Hoàng Văn K, cạnh dài lần lượt 19,93m + 25,88m + 14,66m + 9,80m.

Thửa 130, tờ bản đồ 153, diện tích 105 m² (đất trồng lúa nước còn lại), có tứ cận: Phía B giáp suối, cạnh dài 1,80m; phía nam một phần giáp suối, cạnh dài 1,78m và một phần giáp bờ ruộng gần đất ông Nguyễn Văn O, cạnh dài 6,99m;

phía tây giáp một phần đất bà Nguyễn T, cạnh dài 3,53m và một phần đất nhà ông Lưu Y, cạnh dài 10,02m + 6,02m; phía đông giáp suối, cạnh dài 21,96m.

$\frac{1}{2}$ thửa 06 (phần có tài sản của vợ chồng anh Hoàng Văn K) với diện tích 3.719 m², tờ bản đồ 155, nằm trong tổng diện tích 7.438 m², có tứ cận: Phía B từ F – A cạnh dài 20,29m + 24,46m + 27,12m; phía nam từ E – D cạnh dài 4,46m + 15,63m; phía tây từ E – F cạnh dài 13,48m + 4,18m + 3,44m + 9,13m + 9,8m + 14,66m + 25,88m + 19,93m; phía đông từ A – D cạnh dài 29,69m + 8,41m + 0,20m + 9,69m + 75,01m (có sơ họa thửa đất kèm theo) và sở hữu các tài sản trên $\frac{1}{2}$ thửa đất 06 có 01 nhà diện tích 61,30 m², 01 nhà bếp diện tích 29,75 m² và 20 cây vải thiều, 03 cây sấu, 02 cây đào, 10 cây bưởi, 01 cây mận, 02 cây chanh, 02 cây chuối, 01 cây mắc mật.

- Tạm giao cho anh Hoàng Văn K được quyền sử dụng các thửa đất:

Thửa đất số 07, tờ bản đồ số 155, diện tích 48 m² (đất trồng lúa nước còn lại), có tứ cận: Phía B giáp đất anh Hoàng Văn K, cạnh dài 5,06m; phía nam đất anh Hoàng Văn K, cạnh dài 5,33m; phía tây giáp đất anh Hoàng Văn K, cạnh dài 9,52m; phía đông giáp đất anh Hoàng Văn K, cạnh dài 9,13m.

Thửa đất số 08, tờ bản đồ số 155, diện tích 149 m² (đất trồng lúa nước còn lại), có tứ cận: Phía B giáp đất anh Hoàng Văn K, cạnh dài 3,19m; phía nam giáp đường đất, cạnh gấp khúc, chiều dài cạnh 7,95m + 3,13m + 3,72m; phía tây giáp đất anh Hoàng Văn K, cạnh dài 16,57m; phía đông giáp đất anh Hoàng Văn K, cạnh dài 4,18m + 13,48m.

Toàn bộ các thửa đất nêu trên tọa tại thôn H, xã S, huyện L. Tổng trị giá các thửa đất nêu trên là 340.263.000 đồng (không bao gồm giá trị 50.382.000 đồng của các thửa 21, 24).

(Các thửa đất có sơ họa hoặc trích lục bản đồ địa chính kèm theo).

- Chị Th, anh K, chị D, chị I, chị Th1 mỗi người được hưởng giá trị tài sản là 117.672.800 đồng, trong đó giá trị di sản thừa kế do ông C để lại 116.976.200 đồng.

- Anh Hoàng Văn K phải thanh toán cho chị D, chị I, chị Th1 bằng tiền mỗi người 74.196.733 đồng và thanh toán cho anh Hoàng Văn Th3 giá trị 10 cây chanh trên thửa 27 là 1.340.000 đồng.

- Bà Lăng Thị S có trách nhiệm thanh toán cho anh Hoàng Văn K số tiền trị giá của 1/5 số cây trồng trên thửa 90 là 60.200.000 đồng và có trách nhiệm thanh toán cho chị D, chị I, chị Th1 bằng tiền mỗi người 20.162.333 đồng.

- Chị Th, chị D, chị I, chị Th1 mỗi người phải trả chênh lệch giá trị của các thửa 187, 95 cho anh Hoàng Văn K là 696.600 đồng.

- Chị Hoàng Thị Th có trách nhiệm trả cho chị D, chị I, chị Th1 bằng tiền mỗi người là 23.313.733 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của chị Hoàng Thị Th về việc hủy 11 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 04 tháng 10 năm 2006 đứng tên hộ ông Hoàng Văn K, vợ Lý Thị Đ gồm các giấy có số AK044960, AK044955, AK054597, AK054594, AK054595, AK044959, AK054596, AK054599, AK054598, AK044957, AK044956 vì không có căn cứ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi xuất chậm trả, chi phí thẩm định, định giá tài sản; án phí và quyền kháng cáo.

Trong thời hạn luật định, ngày 11 tháng 7 năm 2018 anh Hoàng Văn K là bị đơn đơn có kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm số 06/2018/DS-ST ngày 06/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn đối với việc chia thừa kế cho chị Hoàng Thị Th, chị Hoàng Thị Th1, chị Hoàng Thị D, chị Hoàng Thị I và phần chia tài sản chung cho bà Lăng Thị S.

Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn đã có quyết định kháng nghị số 36/QĐKNPT-VKS-DS ngày 06/8/2018 đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm theo hướng hủy bản án sơ thẩm số 06/2018/DS-ST ngày 06/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn anh Hoàng Văn K vẫn giữ nguyên yêu cầu như đơn kháng cáo, Không có bổ sung tài liệu chứng cứ gì mới.

Nguyên đơn chị Hoàng Thị Th đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Lăng Thị S đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên nội dung như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh B, anh T, anh Anh cùng có ý kiến không yêu cầu được chia tài sản thừa kế, vì đã được ông Hoàng Văn C chia đất khi ra ở riêng. Nay đồng ý với nội dung kháng cáo của anh Hoàng Văn K.

Chị Hoàng Thị D và chị Hoàng Thị I đều có ý kiến phần tài sản được chia sẽ giao hết cho anh Hoàng Văn K quản lý sử dụng, vì các chị đã đi lấy chồng không có nhu cầu sử dụng.

Ý kiến anh Hoàng Văn Th3, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét phần công sức đóng góp (tài sản là cây) do anh trồng trên đất, nếu là phần đất bà S, chị Th, em Th1 được chia có cây do anh trồng thì anh không yêu cầu tính giá trị bồi thường, nếu phần đất chia cho anh K có cây của anh trồng thì anh yêu cầu bồi thường giá trị cây trên đất theo biên bản định giá tài sản ban đầu.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn rút một phần kháng nghị. Cụ thể như sau:

Rút phần kháng nghị về yêu cầu của nguyên đơn chị Th, đề nghị hủy 11 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ anh Hoàng Văn K.

Rút phần kháng nghị đối với nội dung cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến:

- Về nội dung kháng cáo: Anh Hoàng Văn K kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định, được coi là hợp lệ.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật, các đương sự có mặt tại phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

- Quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản chung của ông C và bà S còn mâu thuẫn, xác định nguồn gốc các thửa đất do ai tạo lập chưa đầy đủ, chưa xác định phần công sức đóng góp của các thành viên trong gia đình, ảnh hưởng đến quyền lợi của các con ông C, dẫn đến chia thừa kế là chưa chính xác. Đồng thời, bản án sơ thẩm khi chia di sản thừa kế, không chia bằng hiện vật mà chia theo giá trị là chưa đúng quy định tại Điều 660 Bộ luật Dân sự. Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xử sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 06/2018/DS-ST ngày 06/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự và Kiểm sát viên tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bản án sơ thẩm xác định tài sản chung được tạo dựng từ thời điểm bà S đến chung sống với ông C (từ năm 1991 đến năm 2004) gồm có 23 thửa đất, trong đó: 19 thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm các thửa số 09; 06; 130; 33; 38; 47; 01; 02; 04; 72; 37; 39; 64; 27; 23; 169; 97; 98 và 05 và 04 thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm các thửa 90; 156; 07; 08. Toàn bộ các thửa đất trên đều tọa tại thôn Hồ Quyết, xã Hòa Sơn, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, là có căn cứ.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, xác định 23 thửa đất trên được hình thành bởi các thành viên trong gia đình, gồm có ông C, bà S và các con là anh Hoàng Văn M; anh Hoàng Văn T; anh Hoàng Văn A; chị Hoàng Thị I; anh Hoàng Văn Th3 (con riêng của bà S); anh Hoàng Văn K, chị Hoàng Thị Th, chị Hoàng Thị Th1. Như vậy, thời điểm năm 1991 bà S về chung sống với ông C thì gia đình ông Hoàng Văn C và các con trai, con gái của ông Hoàng Văn C đều trong độ tuổi lao động từ 15 cho đến 28 tuổi. Do vậy, 23 thửa đất trên có công sức đóng góp của toàn bộ các thành viên trong gia đình vào thời điểm đó. Bản án sơ thẩm xác định bà S được sử dụng $\frac{1}{2}$ khối tài sản trên là chưa phù hợp và gây ảnh hưởng đến quyền lợi của các thành viên có công sức tạo dựng số tài sản trên. Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/3/2018 và biên bản định giá tài sản ngày 23/3/2018, 23 thửa đất nêu trên có tổng giá trị là 1.203.999.000đồng. Xét thấy, trong tổng giá trị của 23 thửa đất nêu trên, phần lớn là công sức của ông C và bà S, nên xác định có công sức tạo dựng ngang nhau, phần còn lại là công sức của các con là anh Hoàng Văn M; anh Hoàng Văn T; anh Hoàng Văn A; chị Hoàng Thị I; anh Hoàng Văn Th3 (con riêng của bà S); anh Hoàng Văn K, chị Hoàng Thị Th, chị Hoàng Thị Th1. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, cần chia làm 03 phần như sau: $1.203.999.000\text{đồng} : 3 = 401.333.000\text{đồng}/1$ phần, như vậy, $\frac{1}{3}$ của ông Hoàng Văn C; $\frac{1}{3}$ của bà Lăng Thị S, phần còn lại $\frac{1}{3}$ được chia đều cho các con ông C, bà S gồm: Hoàng Văn M, Hoàng Văn T, Hoàng Văn K, Hoàng Văn Th3, chị Hoàng Thị I, Hoàng Thị Th và Hoàng Thị Th1. Tại phiên

tòa anh T, anh M không yêu cầu được quản lý sử dụng, vì khi các anh ra ở riêng đã được ông C chia đất. Do vậy, phần giá trị đất trên sẽ được chia cho 05 người gồm Chị I, anh K, chị Th, chị Th1 và anh Th3. Cụ thể như sau: $401.333.000\text{đồng} : 5 = 80.260.000\text{đồng}/1 \text{ người}$ (tính tròn số). Tại phiên tòa chị Hoàng Thị I đề nghị kỷ phần của chị được chia, chị không nhận mà để lại toàn bộ cho anh Hoàng Văn K quản lý, sử dụng và sở hữu. Chị Hoàng Thị Th1 đề nghị chia kỷ phần cho chị bằng hiện vật và phần được chia chị tạm giao lại toàn bộ cho bà Lăng Thị S quản lý sử dụng.

[3] Về tài sản trên đất (là các cây trồng) chủ yếu được trồng từ năm 1994 đến 2008, có tổng giá trị là 494.944.000đồng. Lúc này trong gia đình ông Hoàng Văn C chỉ có 07 thành viên có công sức đóng góp gồm: Ông C, bà S, chị I, anh K, anh Th3, chị Th và chị Th1. Nên giá trị của số tài sản này được chia thành 07 phần. $494.944.000\text{đồng} : 7 = 70.570.000\text{đồng}/1 \text{ phần}$. Như vậy, phần tài sản chung bà S được hưởng là 401.333.000đồng của giá trị đất + giá trị của số tài sản (cây) trồng trên đất là $70.570.000\text{đồng} = 471.903.000\text{đ}$.

[4] Di sản thừa kế của ông Hoàng Văn C để lại gồm: Giá trị đất được tạo dựng trong thời kỳ chung sống với bà Lăng Thị S gồm có 401.333.000đồng + giá trị tài sản (cây) trồng trên đất là 70.570.000đồng + giá trị của 02 thửa đất số 187 và 95 của ông C và bà H là 57.348.000 đồng. Tổng di sản của ông C để lại là 528.918.000đồng. Những người yêu cầu chia di sản thừa kế gồm chị Hoàng Thị D, Hoàng Thị I, anh Hoàng Văn K, chị Hoàng Thị Th và chị Hoàng Thị Th1. Do vậy, khối di sản này được chia thành 05 phần như sau, $528.918.000\text{đồng} : 5 = 105.783.600 \text{ đồng}/1 \text{ người}$. Tại phiên tòa chị Hoàng Thị D và chị Hoàng Thị I đề nghị phần di sản của các chị được chia, các chị không nhận mà để lại toàn bộ cho anh Hoàng Văn K quản lý, sử dụng và sở hữu. Chị Hoàng Thị Th1 đề nghị phần được chia chị tạm giao lại toàn bộ cho bà Lăng Thị S quản lý sử dụng. Do vậy phần của anh K được công thêm 02 phần của chị D và chị I là 211.567.200đồng.

[5] Cụ thể như sau:

1. Chị Hoàng Thị Th được quyền sử dụng đất có giá trị là 80.260.000đồng + giá trị (cây) trên đất là 70.570.000đồng + giá trị di sản thừa kế của ông C là 105.783.600đồng. Tổng cộng là 256.613.600đồng.

2. Chị Hoàng Thị Th1 được quyền sử dụng đất có giá trị là 80.260.000đồng + giá trị (cây) trên đất là 70.570.000đồng + giá trị di sản thừa kế của ông C là 105.783.600đồng. Tổng cộng là 256.613.600đồng.

3. Anh Hoàng Văn K được quyền sử dụng đất có giá trị là 80.260.000đồng + giá trị (cây) trên đất là 70.570.000đồng + giá trị di sản thừa kế của ông C là 105.783.600đồng + kỷ phần của chị D, chị I chuyển sang là 211.567.200đồng + giá trị đất của chị I là 80.260.000đồng + giá trị (cây) trên đất của chị I là 70.570.000đồng. Tổng cộng là 619.910.800đồng.

4. Anh Hoàng Văn Th3 được quyền sử dụng đất có giá trị là 80.260.000đồng + giá trị (cây) trên đất là 70.570.000đồng = 150.830.000đồng.

[5] Trên cơ sở giá trị kỷ phần thừa kế và giá trị tài sản nêu trên. Bản án sơ thẩm khi chia di sản thừa kế, đã chia phần bằng hiện vật và phần được chia bằng

tiền, không chia hết bằng hiện vật là chưa đúng quy định tại Điều 660 Bộ luật Dân sự. Tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự yêu cầu chia bằng hiện vật. Căn cứ vào biên bản xem xét thẩm định và định giá tài sản của Hội đồng cấp sơ thẩm (từ bút lục số 199 đến bút lục số 209). Xác định các tài sản tranh chấp có đủ điều kiện để chia bằng hiện vật, có như vậy mới phù hợp pháp luật và đảm bảo công tác thi hành án sau này.

[6] Tài sản của các bên được hưởng trong khối tài sản chung. Hội đồng xét xử thấy: Bà Lăng Thị S, anh Hoàng Văn Th3, chị Hoàng Thị Th đang chung sống trong một nhà, chị Th1 tuy đã đi lấy chồng nhưng có yêu cầu tạm thời giao số di sản được chia cho bà S quản lý sử dụng. Do vậy, Hội đồng xét xử sẽ xem xét điều chỉnh chia tài sản bằng hiện vật, để đảm bảo cho công tác Thi hành án sau này. Bởi vậy, cần sửa bản án sơ thẩm.

[7] Từ những phân tích trên, kháng cáo của anh Hoàng Văn K không có căn cứ, nên không được chấp nhận.

[8] Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn, về việc sửa bản án dân sự sơ thẩm số 06/2018/DS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. Về phần chia di sản thừa kế bằng hiện vật, vì di sản thừa kế đủ điều kiện để chia bằng hiện vật.

[9] Nhận định trên cũng phù hợp với ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[10] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn chị Hoàng Thị Th tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng và không yêu cầu giải quyết, do vậy, không đề cập xem xét giải quyết.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Do sửa án sơ thẩm nên anh Hoàng Văn K không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[12] Đối với án phí dân sự sơ thẩm, ngày 09/10/2018 bà Lăng Thị S, chị Hoàng Thị Th, anh Hoàng Văn K có đơn xin miễn nộp án phí, có xác nhận của chính quyền địa phương là hộ nghèo, sống ở vùng sâu vùng đặc biệt khó khăn. Hội đồng xét xử phúc thẩm, căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, để xét miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Xử sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2018/DS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, cụ thể như sau.

Căn cứ vào các khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 2 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 16, 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 210, 213, 219, 357, 623, 649, 650, 651, 660, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của

Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Lăng Thị S. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của chị Hoàng Thị Th cụ thể như sau:

Bà Lăng Thị S, chị Hoàng Thị Th, anh Hoàng Văn Th3, chị Hoàng Thị Th1 được quyền quản lý và sử dụng các thửa đất sau:

1. ½ thửa đất số 06 (phần có tài sản do vợ chồng anh Hoàng Văn Th3 xây dựng và trồng cây) với diện tích 3.719 m², tờ bản đồ 155, trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 054598 của UBND huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp cho hộ anh Hoàng Văn K ngày 04/10/2006 (*có sơ họa thửa đất kèm theo*) và sở hữu tài sản trên ½ thửa đất số 06 là 36 cây vải, 01 cây hồng, một phần ngôi nhà diện tích 41 m² do vợ chồng anh Th3 xây dựng và trồng cây;

2. Thửa đất số 09, tờ bản đồ 155 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 044961 của UBND huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp cho hộ anh Hoàng Văn K ngày 04/10/2006 (đất nhà ở tại nông thôn) thuộc thôn H, xã S, huyện L (*có sơ họa thửa đất kèm theo*) và sở hữu tài sản trên đất có một phần ngôi nhà diện tích 72 m², 27 cây chanh, 06 cây cam, 06 cây vải, 01 cây vú sữa, 01 cây mắc mật, 01 cây xoài do vợ chồng anh Hoàng Văn Th3 xây dựng và trồng cây;

3. Bà Lăng Thị S, chị Hoàng Thị Th, anh Hoàng Văn Th3, chị Hoàng Thị Th1 được quyền quản lý và sử dụng thửa đất số 90, tờ bản đồ 156, diện tích 56.895 m² (đất rừng sản xuất), thuộc thôn H, xã S, huyện L, có tứ cận: Phía B một phần giáp đất ông Lăng Văn Q, cạnh dài 18,92m + 22,54m + 46,17m + 8,35m + 17, 58m + 25,71m, một phần đất anh Hoàng Văn K, cạnh dài 51,78m + 37,24m + 21,75m và một phần giáp đất ông Trần Văn B, cạnh dài 34,12m + 28,68m + 46,12m + 16,60m; phía nam giáp đất anh Hoàng Văn K, cạnh dài gấp khúc lần lượt 26,34m + 16,96m + 22,94m + 7,86m + 21,98m + 20,35m + 11,39m + 35,92m + 30,11m; phía tây một phần giáp đường đất cạnh gấp khúc, chiều dài cạnh lần lượt 9,38m + 30,82m + 26,78m + 20, 77m + 16,88m + 32,15m + 25,21m + 30,85m + 6,06m + 5,91m và một phần đất Hoàng Văn B cạnh gấp khúc, chiều dài cạnh lần lượt 6,60m + 26,16m + 10,96m + 11,49m + 14,47m + 11,31m + 15,93m + 24,42m + 4,60m + 38,47m + 10,71m; phía đông giáp đất ông Phùng Văn Vang, cạnh dài gấp khúc lần lượt 20,95m + 40,16m + 32,90m + 11,27m + 9,09m + 14,70m + 7,36m + 10,63m + 13,11m + 5,51m + 6,86m + 3,69m + 21,54m + 28,68m + 28,41m + 6,84m + 16,43 + 18,89m (*có sơ họa thửa đất kèm theo*) và sở hữu tài sản trên thửa 90 có 3.000 chồi bạch đàn, 250 cây vải.

II. Anh Hoàng Văn K được quyền quản lý sử dụng các thửa đất sau:

1. Thửa 21, tờ bản đồ số 154, diện tích 796 m² (đất trồng lúa) + Thửa số 27, tờ bản đồ 154, diện tích 167 m² (đất trồng lúa), trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 054594 của UBND huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp cho hộ anh Hoàng Văn K ngày 04/10/2006, thuộc thôn H, xã S, huyện L (*có sơ họa thửa đất kèm theo*).

2. Thửa 187, tờ bản đồ 153, diện tích 730 m² trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 044955 của UBND huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp cho hộ anh Hoàng Văn K ngày 04/10/2006 thuộc thôn H, xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn (*có sơ họa thửa đất kèm theo*).

3. Thửa 95, tờ bản đồ số 154, diện tích 332 m² (đất trồng lúa), trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 044959 của UBND huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp cho hộ anh Hoàng Văn K ngày 04/10/2006, thuộc thôn H, xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn *(có sơ họa thửa đất kèm theo)*.

4. Thửa 72, tờ bản đồ số 154, diện tích 83 m² (đất trồng lúa), trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 044960 của UBND huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp cho hộ anh Hoàng Văn K ngày 04/10/2006 thuộc thôn H, xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn *(có sơ họa thửa đất kèm theo)*.

5. Thửa 37, tờ bản đồ 154, diện tích 58 m² (đất trồng lúa) + Thửa 38, tờ bản đồ 154, diện tích 272 m² (đất trồng lúa) + Thửa 39, tờ bản đồ 154, diện tích 37 m² (đất trồng lúa) + Thửa 64, tờ bản đồ 154, diện tích 40 m² (đất trồng lúa), trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 054597 của UBND huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp cho hộ anh Hoàng Văn K ngày 04/10/2006 thuộc thôn H, xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn *(có sơ họa thửa đất kèm theo)*.

6. Thửa 24, tờ bản đồ 154, diện tích 137 m² (đất trồng lúa) + Thửa 23, tờ bản đồ 154, diện tích 90 m² (đất trồng lúa), trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 054595 của UBND huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp cho hộ anh Hoàng Văn K ngày 04/10/2006 thuộc thôn H, xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn *(có sơ họa thửa đất kèm theo)*.

7. Thửa 169, tờ bản đồ 153, diện tích 107 m² (đất trồng lúa), trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 044956 thuộc thôn H, xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn *(có sơ họa thửa đất kèm theo)*.

8. Thửa 33, tờ bản đồ 155, diện tích 260 m² (đất trồng lúa) + Thửa 47, tờ bản đồ 155, diện tích 1.597 m² (đất rừng sản xuất), trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 054599 của UBND huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp cho hộ anh Hoàng Văn K ngày 04/10/2006 thuộc thôn H, xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn *(có sơ họa thửa đất kèm theo)* và sở hữu tài sản trên đất có 30 cây vải.

9. Thửa 01, tờ bản đồ số 155, diện tích 521 m² (đất rừng sản xuất) và sở hữu tài sản trên đất có 10 cây vải + Thửa 02, tờ bản đồ số 155, diện tích 693 m² (đất rừng sản xuất) và sở hữu tài sản trên đất có 10 cây vải + Thửa 04, tờ bản đồ số 155, diện tích 728 m², (đất trồng cây hằng năm khác) + Thửa 05, tờ bản đồ số 155, diện tích 2.587 m² (đất rừng sản xuất) + ½ thửa 06 (phần có tài sản của vợ chồng anh Hoàng Văn K) với diện tích 3.719 m², tờ bản đồ 155, nằm trong tổng diện tích 7.438 m² trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 054598 của UBND huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp cho hộ anh Hoàng Văn K ngày 04/10/2006 thuộc thôn H, xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn *(có sơ họa thửa đất kèm theo)* và sở hữu các tài sản trên ½ thửa đất 06 có 01 nhà diện tích 61,30 m², 01 nhà bếp diện tích 29,75 m² và 20 cây vải thiều, 03 cây sấu, 02 cây đào, 10 cây bưởi, 01 cây mận, 02 cây chanh, 02 cây chuối, 01 cây mắc mật.

10. Thửa 130, tờ bản đồ 153, diện tích 105 m² (đất trồng lúa) trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 044957 của UBND huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp cho hộ anh Hoàng Văn K ngày 04/10/2006 thuộc thôn H, xã S, huyện L, tỉnh Lạng Sơn *(có sơ họa thửa đất kèm theo)*.

III. Anh Hoàng Văn K được quyền quản lý và sử dụng các thửa đất sau:

1. Thửa đất số 156, tờ bản đồ 154, diện tích 4467 m² (đất trồng cây lâu năm), tọa tại thôn H, xã S, huyện L, có tứ cận: Phía B giáp đất ông Lưu V, cạnh dài 16,43m + 10,58m + 10,73m + 14,41m và một phần đất anh Hoàng Văn K, cạnh dài 2,28m + 2,67m + 5,56m; phía nam giáp đất ông Nguyễn Văn C1, cạnh gấp khúc, chiều dài cạnh 11,97m + 15,64m + 18,36m + 16,55m + 10, 23m; phía tây giáp đất ông Nguyễn Văn N, cạnh dài gấp khúc 23,22m + 14,72m + 12,85m + 15,74m; phía đông giáp đất ông Hoàng Văn K, cạnh dài 18,91m + 28,18m + 32,59m (có sơ họa thửa đất kèm theo) và sở hữu tài sản trên đất gồm 80 cây vại thiêu do anh Hoàng Văn Th3 trồng.

2. Thửa đất số 07, tờ bản đồ số 155, diện tích 48 m² m² (đất trồng lúa nước còn lại), có tứ cận: Phía B giáp đất anh Hoàng Văn K, cạnh dài 5,06m; phía nam đất anh Hoàng Văn K, cạnh dài 5,33m; phía tây giáp đất anh Hoàng Văn K, cạnh dài 9,52m; phía đông giáp đất anh Hoàng Văn K, cạnh dài 9,13m;

3. Thửa đất số 08, tờ bản đồ số 155, diện tích 149 m² (đất trồng lúa nước còn lại), có tứ cận: Phía B giáp đất anh Hoàng Văn K, cạnh dài 3,19m; phía nam giáp đường đất, cạnh gấp khúc, chiều dài cạnh 7,95m + 3,13m + 3,72m; phía tây giáp đất anh Hoàng Văn K, cạnh dài 16,57m; phía đông giáp đất anh Hoàng Văn K, cạnh dài 4,18m + 13,48m.

Không chấp nhận yêu cầu của chị Hoàng Thị Th về việc hủy 11 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 04 tháng 10 năm 2006 đứng tên hộ ông Hoàng Văn K, vợ Lý Thị Đ gồm các giấy có số AK044960, AK044955, AK054597, AK054594, AK054595, AK044959, AK054596, AK054599, AK054598, AK044957, AK044956 vì không có căn cứ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lăng Thị S, chị Hoàng Thị Th, anh Hoàng Văn K được miễn toàn bộ. Trả lại cho bà Lăng Thị S số tiền 1.250.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2012/04666 ngày 29 tháng 3 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

Chị Hoàng Thị T được trả lại 8.250.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2012/04576 ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Hoàng Văn K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho anh Hoàng Văn K số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0000826 ngày 18 tháng 7 năm 2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn.

5. Các quyết định khác của bản dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (12/10/2018).

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND cấp cao;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TANDh.Hữu Lũng, t. Lạng Sơn;
- Chi cục THADS h.Hữu Lũng,
tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- HCTP, KTNV&THA;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Đức Chiến

